

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc cho ý kiến dự kiến kế hoạch đầu tư công thành phố Cần Thơ năm 2027

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2027;

Xét Tờ trình số 593/TTr-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc xin ý kiến về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027 thành phố Cần Thơ, với số vốn là 30.511.364 triệu đồng. Trong đó:

- a) Ngân sách trung ương: 17.279.664 triệu đồng, gồm:
- Vốn trong nước: 16.999.664 triệu đồng.
 - Vốn nước ngoài: 280.000 triệu đồng.

b) Ngân sách địa phương: 13.231.700 triệu đồng, gồm:

- Các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương: 13.085.400 triệu đồng, gồm:
- + Cân đối ngân sách: 2.975.400 triệu đồng.
- + Nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.210.000 triệu đồng.
- + Nguồn thu tiền xổ số kiến thiết: 7.900.000 triệu đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho địa phương vay lại): 146.300 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II, III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định. Đồng thời, có trách nhiệm theo dõi, hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027 thành phố Cần Thơ theo số vốn được trung ương thông báo chính thức, đảm bảo đầy đủ hồ sơ và đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật trình Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khoá XI, Kỳ họp thứ Tư thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2026. /: *nguy*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT. *nguy*



CHỦ TỊCH

Đồng Văn Thanh



Phụ lục I
DỰ KIẾN BẢNG MỤC DỰ ÁN CHỈ DẪU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY TỪ BÊN NGOÀI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT TỬ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (BAO GỒM NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG) NĂM 2027
(Mẫu báo cáo lập dự án và dự kiến đầu tư theo Quyết định số 10/2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đánh mục công trình, dự án ⁽¹⁾	Mã dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian RC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hợp định	Quỹ phát triển dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư và phát triển						Kế hoạch đầu tư công từ ngân sách NSNN 2026-2030			Kế hoạch vốn năm 2026					Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2027							Ghi chú
							Số quyết định	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài ⁽²⁾				Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó		Bội chi ngân sách địa phương (Chênh lệch vốn vay và chi phí vay (g))	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo liên Việt)	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó		Bội chi ngân sách địa phương (Chênh lệch vốn vay và chi phí vay (g))	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo liên Việt)			
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tích bằng ngoại tệ	Tổng số		Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số		Trong đó: NSTW	Tổng số				NSTW	Trong đó: Thu hồi các khoản chi trước			NSTW		
																											Tổng số	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA		
	TỔNG SỐ												4.939.080	1.420.264		2.776.214	798.565	239.976		256.000	292.585	428.300				146.300	280.000	
I	Công trình công cộng (giao thông và năng lượng; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị)												969.539	271.123		369.644	748.565	199.976		256.000	292.589	180.000				60.000	180.000	
K	Dự án chuyển tiếp												969.939	271.123		369.644	748.565	199.976		256.000	292.589	180.000				60.000	180.000	
I	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	8030527	Phường Ngã Bảy, Phường Đại Thành	2025-2026	AFD	02/12/2024	số 1933/QĐ-UBND ngày 09/11/2023, số 1386/QĐ-UBND ngày 27/3/2026	12.137,77	389.916		10,1 triệu Euro	821.306	431.134	969.539	271.123	369.644	748.565	199.976		256.000	292.589	180.000				60.000	180.000	
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, thủy lợi và thủy sản												1.969.541	1.159.241		2.406.590	40.000	40.000			246.300				66.300	180.000		
e	Dự án khởi công mới												1.969.541	1.159.241		2.406.590	40.000	40.000			246.300				66.300	180.000		
I	Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	8030458		2026-2028	WB		số 2304/UBND, ngày 10/9/2024	952.700	269.800		10,286 triệu USD	513.200	495.600	970.851	257.151	459.590	40.000	40.000			214.300				64.300	150.000		
2	Dự án Chống chịu biến đổi khí hậu và chuyển đổi năng lượng vùng đồng bằng sông Cửu Long (MERIT)		Phường Mỹ Quới, Ngã Vọng, xã Tân Long, Long Hưng, Mỹ Tú, Thuận Hòa, An Ninh và Hồ Bắc Xuân	2026-2030	WB			2.951.690	902.090		83,45 triệu USD	1.907.000	2.951.690	902.090		1.907.000					12.000				2.000	30.000		



Phụ lục II

DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2027

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐNQ ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
A	B	I	3	4	5	6	7	8	11	12	15	16	19
	TỔNG SỐ				98.038.127	83.086.575	21.335.416	20.891.937	4.567.863	4.393.385	19.761.430	16.999.664	
A	Các Chương trình MTQG								248.261	173.783	3.884.696	2.655.271	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035										869.949	374.978	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030										1.092.833	622.833	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035								248.261	173.783	769.000	560.800	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035										590.374	590.374	
5	Chương trình mục tiêu Quốc gia chăm sóc sức khỏe, Dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035										562.540	506.286	
B	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC				98.038.127	83.086.575	21.335.416	20.891.937	4.319.602	4.219.602	15.876.734	14.344.393	
1	Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số				438.000	438.000					43.800	43.800	
**	Dự án khởi công mới				438.000	438.000					43.800	43.800	
1	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cấp hoạt động Phòng Thí nghiệm và Trại Thực nghiệm Công nghệ sinh học; trang thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thành phố Cần Thơ			120.000	120.000					12.000	12.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KCHT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
2	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ Khoa học và Công nghệ TP Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ			108.000	108.000					10.800	10.800	
3	Nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ			210.000	210.000					21.000	21.000	
II	Giao thông				87.982.127	74.327.065	21.335.416	20.891.937	4.319.602	4.219.602	14.983.783	13.451.442	
*	Dự án chuyển tiếp				44.063.649	39.356.577	21.335.416	20.891.937	4.319.602	4.219.602	10.464.464	9.840.289	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn đi qua địa bàn thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2023-2027	290/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	9.725.097	8.725.097	4.939.674	4.639.674	842.602	842.602	1.961.000	1.961.000	
2	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Thành phố Cần Thơ	2023-2027	2248/QĐ-UBND, 30/12/2022; 1311/QĐ-UBND, 02/8/2023	9.601.980	8.778.480	4.453.480	4.453.480	567.000	567.000	2.240.000	2.240.000	
3	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Thành phố Cần Thơ	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	11.961.000	10.961.000	5.924.500	5.824.500	1.754.000	1.654.000	3.154.000	3.154.000	
4	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0-Km7), thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2024-2027	1644/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	7.237.830	7.193.000	4.001.479	3.958.000	900.000	900.000	753.676	753.676	
5	Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	Thành phố Cần Thơ	2021-2026	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 1422/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	3.837.742	2.000.000	747.880	747.880			1.372.055	747.880	
7	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Năng Mau, tỉnh Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	2022-2027	1572/QĐ-UBND 12/9/2023	1.700.000	1.699.000	1.268.403	1.268.403	256.000	256.000	983.733	983.733	
**	Dự án khởi công mới				43.918.478	34.970.488					4.519.319	3.611.153	
1	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 - Quốc lộ 80)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		10.638.000	4.788.700					1.042.142	542.142	
2	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 925	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.912.346	1.912.346					191.235	191.235	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
3	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925D	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.100.000	1.100.000					110.000	110.000	
4	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 926C	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.854.020	1.854.020					185.402	185.402	
5	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 927C	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.086.650	1.086.650					108.665	108.665	
6	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 928B	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.567.940	1.567.940					156.794	156.794	
7	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925B (đoạn từ quốc lộ 61 đến Quốc lộ 1)	Thành phố Cần Thơ	2026-2029	2180/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	1.430.051	1.000.000					343.005	143.005	
8	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927D	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.382.907	1.382.907					138.291	138.291	
9	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927B	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		2.978.310	2.978.310					297.831	297.831	
10	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 939 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến giao đường tỉnh 938)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		569.689	492.375					49.238	49.238	
11	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933B (đoạn từ giao Quốc lộ 60 hiện hữu đến thị trấn Cù Lao Dung)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	2238/QĐ-UBND ngày 14/5/2026	313.185	210.000					78.826	28.826	
12	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940 (đoạn từ Km13+371,36 đến giao với đường tỉnh 938)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	2294/QĐ-UBND, 19/5/2026	499.265	480.000					67.265	48.000	
13	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933 (đoạn từ giao với ĐT.935B đến cầu Tân Hưng)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	2247/QĐ-UBND 15/05/2026	263.901	235.000					52.401	23.500	
14	Đường tỉnh 932D (đoạn từ Quốc lộ 60 QH đến đường tỉnh 932)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	2181/QĐ-UBND 12/05/2026	551.620	250.000					75.000	25.000	
15	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		2.851.268	2.566.000					256.600	256.600	
16	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, 939B.	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		2.990.000	2.698.840					269.884	269.884	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
17	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.871.126	831.200					83.120	83.120	
18	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	517/QĐ-UBND (05/02/2026)	550.000	400.000					70.000	40.000	
19	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	693/QĐ-UBND (12/02/2026)	772.000	400.000					70.000	40.000	
20	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyệnTrần Đề	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.100.200	1.100.200					110.020	110.020	
21	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Kế Sách	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.460.000	1.460.000					146.000	146.000	
22	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Thạnh Trị	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		837.000	837.000					83.700	83.700	
23	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Long Phú	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.010.000	1.010.000					101.000	101.000	
24	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Tú	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		816.600	816.600					81.660	81.660	
25	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Châu Thành	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.078.000	1.078.000					107.800	107.800	
26	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.118.000	1.118.000					111.800	111.800	
27	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.316.400	1.316.400					131.640	131.640	
III	Y tế				1.218.000	1.218.000					121.800	121.800	
**	Dự án khởi công mới				1.218.000	1.218.000					121.800	121.800	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
1	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		300.000	300.000					30.000	30.000	
2	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		298.000	298.000					29.800	29.800	
3	Dự án Xây mới Trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		120.000	120.000					12.000	12.000	
4	Dự án Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng cơ sở 2	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		300.000	300.000					30.000	30.000	
5	Trung tâm Tim mạch thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		200.000	200.000					20.000	20.000	
V	Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản				8.400.000	7.103.510					727.351	727.351	
**	Dự án khởi công mới				8.400.000	7.103.510					727.351	727.351	
1	Chống ngập úng, sạt lở và chỉnh trang đô thị khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		3.500.000	3.048.010					321.801	321.801	
2	Dự án nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		450.000	310.000					31.000	31.000	
3	Dự án phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, Kế Sách, Cù Lao Dung	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		817.000	609.500					60.950	60.950	
4	Dự án nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		495.000	315.000					31.500	31.500	
5	Hồ chứa nước ngọt Phân trường Phú Lợi	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		400.000	280.000					28.000	28.000	
6	Hồ chứa nước ngọt Phân trường Thạnh Trị	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		200.000	140.000					14.000	14.000	
7	Dự án Phòng, chống ngập úng vùng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		680.000	612.000					61.200	61.200	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
8	Dự án “Xây dựng hồ trữ nước ngọt phòng, chống hạn, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh các xã đảo, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		490.000	441.000					44.100	44.100	
9	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản (cổng số 5 và cổng Cầu Ngang) và Nâng cấp các cổng Vàm Om Nô, cổng Ngăn Rê, cổng Cái Oanh, cổng Bà Xâm, cổng 5 Mầm, cổng Thủy Nông, cổng Cái Xe.	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		200.000	180.000					18.000	18.000	
10	Dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp kênh Cái Sắn (bờ Bắc kênh Cái Sắn, đoạn từ kênh M (kênh 4m) đến giáp ranh tỉnh An Giang), xã Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		290.000	290.000					29.000	29.000	
11	Dự án: Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông khu vực thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		172.000	172.000					17.200	17.200	
12	Dự án: Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông khu vực thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		206.000	206.000					20.600	20.600	
13	Dự án Chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu (đoạn từ Cổng số 4 đến Cổng số 8), Thị xã Vĩnh Châu	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		500.000	500.000					50.000	50.000	

Phụ lục III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2027
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐNN ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	• Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày; tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	11	12	15	16	19
	TỔNG SỐ						44.470.978	42.101.808	7.431.241	7.257.236	17.906.689	13.085.400	
(1)	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ						3.900.000	3.900.000	500.000	500.000	600.000	600.000	
(2)	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP						25.000	25.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
(3)	Chi trả nợ gốc						1.600.586	1.600.586	256.000	256.000	295.000	295.000	
(4)	Các Chương trình MTQG						3.655.470	2.000.000	248.483	74.478	3.884.696	1.229.425	
4.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035										869.949	494.971	
4.2	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030										1.092.833	470.000	
4.3	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 - 2035								248.483	74.478	769.000	208.200	
4.4	Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035										590.374		
4.5	Chương trình mục tiêu Quốc gia chăm sóc sức khỏe, Dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035										562.540	56.254	
(5)	Vốn chuẩn bị đầu tư						327.900	327.900			20.000	20.000	
(6)	Vốn thực hiện dự án giao chi tiết				78.441.024	43.046.764	34.962.022	34.248.322	6.421.758	6.421.758	13.101.993	10.935.975	
1	Quốc phòng				44.997	44.997					28.000	28.000	
***	Khởi công mới				44.997	44.997					28.000	28.000	
1	Sửa chữa nhà công vụ Bộ chỉ huy quân sự thành phố Cần Thơ				2.997	2.997					2.500	2.500	
2	Đầu tư khác (SQDT)				3.000	3.000					2.500	2.500	
4	Đầu tư khác				25.000	25.000					15.000	15.000	
5	Đầu tư khác				14.000	14.000					8.000	8.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP							
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				498.280	498.280	118.311	118.311			37.000	37.000	
**	Dự án chuyển tiếp				490.869	490.869	111.000	111.000			30.000	30.000	
I	Đầu tư khác	thành phố Cần Thơ	2024- 2027	01/NQ-HĐND-m, 31/5/2024 32/QĐ-UBND-m, 15/8/2024	490.869	490.869	111.000	111.000			30.000	30.000	
***	Khởi công mới				7.411	7.411	7.311	7.311			7.000	7.000	
I	Đầu tư khác	thành phố Cần Thơ	2026- 2027	302/QĐ-UBND, 10/4/2026	7.411	7.411	7.311	7.311			7.000	7.000	
III	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				2.062.785	2.062.785	1.930.605	1.930.605	445.866	445.866	660.510	660.510	
**	Dự án chuyển tiếp				1.656.817	1.656.817	1.526.874	1.526.874	445.866	445.866	495.205	495.205	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường MG Long Hưng 2	P. Thới Long	2025- 2027	985/QĐ-SXD, 30/12/2025	5.938	5.938	4.438	4.438	2.000	2.000	2.870	2.870	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Võ Thị Sáu	P. Phước Thới	2025- 2027	870/QĐ-SXD, 16/12/2025	4.793	4.793	3.693	3.693	1.500	1.500	2.000	2.000	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Phan Bội Châu	P. Ô Môn	2025- 2027	896/QĐ-SXD, 19/12/2025	5.885	5.885	4.385	4.385	2.000	2.000	2.000	2.000	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường MG Thới Long	P. Thới Long	2025- 2027	982/QĐ-SXD, 30/12/2025	6.292	6.292	4.792	4.792	2.000	2.000	2.300	2.300	
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường MN Thới An	P. Ô Môn	2025- 2027	936/QĐ-SXD, 24/12/2025	5.664	5.664	4.364	4.364	1.800	1.800	2.100	2.100	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cánh	P. Ô Môn	2025- 2027	856/QĐ-SXD, 12/12/2025	7.378	7.378	5.778	5.778	2.000	2.000	3.500	3.500	
7	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Trương Định	P. Ô Môn	2025- 2027	994/QĐ-SXD, 31/12/2025	11.630	11.630	8.577	8.577	4.000	4.000	4.000	4.000	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng	P. Phước Thới	2025- 2027	857/QĐ-SXD, 12/12/2025	8.934	8.934	6.434	6.434	2.500	2.500	3.500	3.500	
9	Trường THCS Thuận Hưng; Hạng mục: Cải tạo dây phòng học đã xuống cấp, Sơn bề toàn bộ các dây phòng học, Phòng chức năng, Trang bị hệ thống PCCC	Phường Thuận Hưng	2025- 2027	1756/QĐ-UBND, 14/11/2024	43.433	43.433	32.000	32.000	24.000	24.000	8.000	8.000	
10	Trường THCS Thốt Nốt, hạng mục: Cải tạo lại các phòng hiện hữu, xây mới các phòng học tập và phòng hỗ trợ học tập	Phường Thốt Nốt	2025- 2027	Số: 567/QĐ-UBND, 14/04/2025	24.335	24.335	16.000	16.000	11.500	11.500	4.500	4.500	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
11	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường Tiểu học Thới Hưng 1	Xã Thới Hưng	2025- 2027	1676/QĐ-UBND, 08/5/2025	22.347	22.347	21.651	21.651	16.347	16.347	5.304	5.304	
12	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS thị trấn Cờ Đỏ	Xã Cờ Đỏ	2025 - 2027	1736/QĐ-UBND ; 13/5/2025	27.479	27.479	21.969	21.969	18.868	18.868	3.000	3.000	
13	Nâng cấp mở rộng trường trung học cơ sở thị trấn Thới Lai	xã Thới Lai	2025- 2026	1667/QĐ-UBND 04/12/2024	14.367	14.367	5.086	5.086	1.436	1.436	3.500	3.500	
14	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay sách các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 4)	Phường Ô Môn, xã Thới Lai, xã Trường Thành, xã Đông Thuận, xã Trường Xuân, xã Đông Hiệp	2025- 2026	Số: 230/QĐ- BQLDA&PTQĐ; 23/5/2025	13.453	13.453	8.619	8.619	1.152	1.152	7.400	7.400	
15	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Trường Xuân 1	xã Trường Xuân	2025- 2026	5704/QĐ-UBND; 20/11/2023	14.490	14.490	8.065	8.065	1.559	1.559	6.506	6.506	
16	Xây dựng trường tiểu học thị trấn Thới Lai 2	xã Thới Lai	2021- 2025	3333/QĐ-UBND 02/12/2021	14.912	14.912	14.185	14.185	3.699	3.699	10.000	10.000	
17	Trường trung học cơ sở Trường Thắng	xã Thới Lai	2024- 2025	3709/QĐ-UBND, 14/12/2022	69.650	69.650	17.737	17.737	8.873	8.873	8.800	8.800	
18	Thiết bị tối thiểu lớp 5 - lớp 9	các xã: Vĩnh Trinh, Vĩnh Thanh, Thạnh Quới, Thạnh An	2025- 2027	313/QĐ-STC, 26/12/2025 286/QĐ-UBND, 13/4/2026	8.271	8.271	7.710	7.710	5.000	5.000	2.700	2.700	
19	Trường Tiểu học TTtr Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Thạnh	2025- 2027	706/QĐ-UBND, 25/04/2025	70.720	70.720	57.433	57.433	48.732	48.732	8.500	8.500	
20	Hệ thống phòng cháy chữa cháy khu Ký túc xá Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ	phường Bình Thủy	2026- 2027	322/QĐ-SXD, 12/3/2026	2.049	2.049	1.961	1.961	1.200	1.200	761	761	
21	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Thạnh Trị (nay là các xã: Phú Lộc, Vĩnh Lợi, Lâm Tấn)	Thạnh Trị	2026- 2030	3414/QĐ-UBND (29/12/2025)	131.500	131.500	131.250	131.250	40.000	40.000	40.000	40.000	
22	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	Ngã Năm	2026- 2030	280/QĐ-UBND (20/01/2026)	157.800	157.800	157.550	157.550	30.000	30.000	40.000	40.000	
23	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Long Phú (nay là các xã: Trường Khánh, Đại Ngãi, Tân Thạnh, Long Phú)	Long Phú	2026- 2030	3413/QĐ-UBND (29/12/2025)	130.600	130.600	130.350	130.350	10.000	10.000	50.000	50.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
24	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	Vĩnh Châu	2026-2030	274/QĐ-UBND (20/01/2026)	154.750	154.750	154.400	154.400	40.000	40.000	50.000	50.000	
25	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Trần Đề (nay là các xã: Thạnh Thới An, Tài Văn, Liều Tú, Lịch Hội Thượng, Trần Đề)	Trần Đề	2026-2030	676/QĐ-UBND, 11/02/2026	133.600	133.600	133.350	133.350	10.000	10.000	50.000	50.000	
26	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Châu Thành (nay là các xã: Phú Tâm, An Ninh, Thuận Hòa, Hồ Đắc Kiện)	Châu Thành	2026-2030	675/QĐ-UBND, 11/02/2026	135.000	135.000	134.500	134.500	30.000	30.000	40.000	40.000	
27	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Tú (nay là các xã: Mỹ Tú, Long Hưng, Mỹ Phước, Mỹ Hương)	Mỹ Tú	2026-2030	3412/QĐ-UBND (29/12/2025)	134.000	134.000	133.900	133.900	40.000	40.000	50.000	50.000	
28	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	phường: Sóc Trăng, Phú Lợi	2026-2030	514/QĐ-UBND (05/02/2026)	143.350	143.350	142.950	142.950	30.000	30.000	50.000	50.000	
29	Trường THPT Đại Ngãi	Long Phú	2026-2030	677/QĐ-UBND, 11/02/2026	129.333	129.333	129.083	129.083	35.000	35.000	30.000	30.000	
30	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 2	Phường Thuận Hưng	2025-2027	995/QĐ-SXD, 31/12/2025	13.782	13.782	13.682	13.682	11.700	11.700	1.982	1.982	
31	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 3	Phường Thuận Hưng	2025-2027	867/QĐ-SXD, 15/12/2025	11.082	11.082	10.982	10.982	9.000	9.000	1.982	1.982	
***	Khởi công mới				405.968	405.968	403.731	403.731			165.305	165.305	
1	Cải tạo, nâng cấp Khô nhà thực hành, triển lãm, phòng thu âm, phòng dạy nhạc cụ âm thanh lớn (trống, kèn) và mua sắm trang thiết bị Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Tân An	2026	569/QĐ-SXD (29/04/2026)	2.483	2.483	2.305	2.305			2.305	2.305	
2	Thiết bị đào tạo tối thiểu đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Phường Cái Khế	2025-2026	219/QĐ-STC, 27/11/2025	7.258	7.258	7.258	7.258			5.000	5.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
3	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Củ Lao Dung (nay là các xã: Củ Lao Dung, An Thạnh)	Củ Lao Dung, An Thạnh	2026-2030	725/QĐ-UBND, 13/02/2026	109.000	109.000	108.750	108.750			50.000	50.000	
4	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Kế Sách (nay là các xã: Nhơn Mỹ, Phong Nắm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải)	Kế Sách	2026-2030	744/QĐ-UBND (14/02/2026)	86.500	86.500	86.250	86.250			40.000	40.000	
5	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên (nay là các phường, xã: Mỹ Xuyên, Hòa Tú, Gia Hòa, Nhu Gia, Ngọc Tổ)	Mỹ Xuyên	2026-2030	242/QĐ-UBND (19/01/2026)	62.105	62.105	61.855	61.855			30.000	30.000	
6	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy các điểm Trường tiểu học trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Phường Phú Lợi, Phường Sóc Trăng	2026-2028	1883/QĐ-UBND, 19/9/2026; 612/QĐ-SXD, 07/5/2026	13.669	13.669	13.500	13.500			10.000	10.000	
7	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy các điểm Trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Phường Phú Lợi, Phường Sóc Trăng	2026-2028	1883/QĐ-UBND, 19/9/2026; 612/QĐ-SXD, 07/5/2026	10.850	10.850	10.500	10.500			6.000	6.000	
8	Dự án Đầu tư 3 nghề trọng điểm cấp độ Asean Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	2025-2026	38/NQ-HĐND, 04/12/2020	95.000	95.000	94.810	94.810			10.000	10.000	
9	Trường Trung học phổ thông Vị Thủy	Xã Vị Thủy	2026-2028	2864/QĐ-UBND ngày 17/06/2026	19.103	19.103	18.503	18.503			12.000	12.000	
IV	Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số				2.005.472	2.005.472	649.565	649.565	285.050	285.050	695.099	695.099	
**	Dự án chuyển tiếp				779.549	779.549	540.310	540.310	285.050	285.050	130.099	130.099	
1	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	TP Cần Thơ	2024-2027	117/NQ-HĐND, 28/8/2024 165/QĐ-UBND, 24/01/2025	91.872	91.872	53.515	53.515	20.050	20.050	31.316	31.316	
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	TP Cần Thơ	2024-2026	111/NQ-HĐND, 28/8/2024 3516/QĐ-UBND, 31/12/2024	25.000	25.000	5.000	5.000	2.300	2.300	2.700	2.700	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	TP Cần Thơ	2023- 2027	1176/QĐ-UBND, 12/7/2023; 934/QĐ- UBND, 02/7/2024; 350/QĐ-UBND, 26/01/2026	49.839	49.839	6.967	6.967			6.967	6.967	
4	Dự án Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (triển khai các hạng mục như từ tín hiệu, đèn tín hiệu, camera quan sát CCTV, hệ thống dò xe VDS và trung tâm điều khiển)	TP Cần Thơ	2022- 2025	1336/QĐ-UBND, 06/6/2023	89.838	89.838	83.788	83.788			20.000	20.000	
5	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2	xã Vị Tân, TP. Vị Thanh	2025- 2028	693/QĐ-UBND, 17/4/2025	400.000	400.000	269.224	269.224	160.000	160.000	50.000	50.000	
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố Cần Thơ)	TP. Cần Thơ	2026- 2027	37/NQ-HĐND, 31/10/2024; 2153/QĐ- UBND, 11/5/2026	123.000	123.000	121.816	121.816	102.700	102.700	19.116	19.116	
***	Khởi công mới				1.225.923	1.225.923	109.255	109.255			565.000	565.000	
1	Nâng cấp mở rộng và nâng cao năng lực hoạt động Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Cần Thơ	Ninh Kiều	2026- 2028	2545/QĐ-UBND, 07/10/2021	36.006	36.006	35.826	35.826			10.000	10.000	
2	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2026- 2028	64/NQ-HĐND, 08/12/2021	59.996	59.996	59.799	59.799			20.000	20.000	
3	Chỉnh lý tài liệu Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường bình thành từ năm 2004 đến nay	TP. Cần Thơ	2025- 2027	996/QĐ-UBND, 06/6/2025	13.630	13.630	13.630	13.630			5.000	5.000	
4	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026 - 2030	TP. Cần Thơ			1.060.895	1.060.895					500.000	500.000	
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và tỷ lệ 1:5000 trên địa bàn thành phố Cần Thơ	TP. Cần Thơ			55.396	55.396					30.000	30.000	
V	Y tế, dân số và gia đình				135.000	135.000	134.400	134.400			60.000	60.000	
***	Khởi công mới				135.000	135.000	134.400	134.400			60.000	60.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP							
1	Nâng cấp, mở rộng BV Chuyên khoa Tâm thần - Đa Liễu Hậu Giang	Phường Vị Thanh	2026- 2028	2043/QĐ-UBND (29/04/2026)	15.000	15.000	15.000	15.000			8.000	8.000	
2	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi Hậu Giang	Phường Vị Thanh	2026- 2028	2042/QĐ-UBND, 29/04/2026	15.000	15.000	14.700	14.700			8.000	8.000	
3	Nâng Cấp, mở rộng Trung tâm y tế Khu vực Châu Thành	Châu Thành	2026- 2028	2041/QĐ-UBND, 29/04/2026	25.000	25.000	25.000	25.000			12.000	12.000	
4	Nâng cấp Trung tâm Y tế khu vực Phụng Hiệp	Phụng Hiệp	2026- 2028	2000/QĐ-UBND (28/4/2026)	25.000	25.000	25.000	25.000			12.000	12.000	
5	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Sản - Nhi Hậu Giang	phường Vị Tân	2026- 2028	3137/QĐ-UBND ngày 30/06/2026	55.000	55.000	54.700	54.700			20.000	20.000	
VI	Văn hóa, thông tin				942.619	942.619	374.673	374.673	111.543	111.543	102.727	102.727	
**	Dự án chuyển tiếp				842.619	842.619	275.173	275.173	111.543	111.543	82.727	82.727	
1	Thư viện thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	2022 - 2026	1321/QĐ-UBND, 05/6/2023	149.988	149.988	107.173	107.173	66.543	66.543	62.727	62.727	
2	Dự án Trung tâm Văn hoá - Thể thao Ninh Kiều	quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	2020- 2026	2626/QĐ-UBND, 30/10/2019; 2490/QĐ- UBND, 06/10/2021	692.631	692.631	168.000	168.000	45.000	45.000	20.000	20.000	
***	Khởi công mới				100.000	100.000	99.500	99.500			20.000	20.000	
1	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	thành phố Cần Thơ	2026- 2030	1156/QĐ-UBND (24/03/2026)	100.000	100.000	99.500	99.500			20.000	20.000	
VI	Bảo vệ môi trường				932.304	932.304					200.000	200.000	
***	Khởi công mới				932.304	932.304					200.000	200.000	
1	Đầu tư xây dựng Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại phường Tân An, thành phố Cần Thơ	Phường Tân An	2027- 2030		433.496	433.496					100.000	100.000	
2	Di dời bãi rác số 8	Phường Cái Răng	2027- 2030		498.808	498.808					100.000	100.000	
VII	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				6.638.845	2.460.142	1.334.092	620.392	135.155	135.155	496.409	250.109	
**	Dự án chuyển tiếp				2.157.897	1.005.794	1.220.652	506.952	135.155	135.155	370.769	156.469	
1	Kè bờ sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ	Phường An Bình, Phường Cái Răng, Xã Nhơn Ấi	2016 - 2027	1027/QĐ-UBND, 13/4/2016; 3500/QĐ-UBND, 24/11/2021	1.085.417	655.814	192.369	192.369	81.000	81.000	33.192	33.192	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
8	Bồi đắp, nâng cấp mở rộng, củng cố đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Năm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã Phong Năm, thành phố Cần Thơ)	Kế Sách	2025-2026	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80.180	80.180	57.432	57.432	14.155	14.155	43.277	43.277	
4	Dự án Phát triển thủy sản bền vững (SFDP) tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ)	TP. Cần Thơ	2023-2027	2304/UBND, 30/9/2024	992.300	269.800	970.851	257.151	40.000	40.000	294.300	80.000	
***	Khởi công mới				4.480.948	1.454.348	113.440	113.440			125.640	93.640	
1	Dự án nâng cấp hệ thống đê bao cũ lao huyện Kế Sách	Xã Thới An Hội, Xã Phong Năm	2026-2029	2242/QĐ-UBND 15/05/2026	350.000	105.000	104.800	104.800			30.000	30.000	
2	Hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị cơ giới hóa trong sản xuất lúa; đầu tư hệ thống kho tạm, bảo quản sơ chế, chế biến cho Hợp tác xã Nông nghiệp Thành Đô	Long Mỹ	2026-2027	583/QĐ-SXD (04/05/2026)	6.500	6.500	5.800	5.800			5.800	5.800	
3	Hỗ trợ đầu tư hệ thống kho tạm trữ, bảo quản, sơ chế chế biến cho hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Liên Hiệp Phát		2025-2027	889/QĐ-UBND, 21/3/2025	5.500	5.500	2.840	2.840			2.840	2.840	
4	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Cần Thơ				2.998.690	902.090					72.000	40.000	
5	Nạo vét Kênh Đứng	Các xã: Thới Lai, Đông Hiệp và Cờ Đỏ	2026-2030		47.758	47.758					5.000	5.000	
6	Dự án phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, Kế Sách, Cù Lao Dung	Các xã: Thới An Hội, Kế Sách, Nhơn Mỹ, Đại Ngãi, Long Phú, An Thạnh, Cù Lao Dung	2026-2030		577.500	207.500					5.000	5.000	
7	Dự án nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung	Xã An Thạnh, xã Cù Lao Dung	2026-2030		495.000	180.000					5.000	5.000	
VIII	Giao thông				51.458.332	26.004.605	7.128.616	7.128.616	882.742	882.742	5.238.347	3.599.994	
**	Dự án chuyển tiếp				11.834.433	8.888.365	3.772.452	3.772.452	882.742	882.742	2.419.708	1.671.828	
1	Cầu Kênh Ngang (trên Đường tỉnh 922)	xã Cờ Đỏ	2021-2026	1351/QĐ-UBND, 28/6/2021 2188/QĐ-UBND, 04/10/2024 3879/QĐ-UBND, 31/12/2025	137.371	137.371	68.022	68.022	68.022	68.022	29.281	29.281	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
2	Cầu, tuyến đường dẫn vào khu tái định cư Trường đại học y được đến khu đô thị tái định cư Cửu Long	Phường Tân An, Phường Long Xuyên	2016 - 2026	896/QĐ-UBND, 07/4/2017; 1219/QĐ-UBND, 15/5/2018; 2389/QĐ-UBND, 27/10/2020; 1330/QĐ-UBND, 19/4/2022 246/QĐ-UBND, 23/01/2026	74.348	74.348	61.377	61.377	59.619	59.619	29.619	29.619	
3	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	Xã Hiệp Hưng	2025- 2028	730/QĐ-UBND, 23/4/2025	150.000	150.000	147.316	147.316	12.378	12.378	50.000	50.000	
4	Dự án đầu tư các cầu trên đường tỉnh 927	Xã Hiệp Hưng, Hòa An, Phương Bình	2025- 2028	729/QĐ-UBND, 23/4/2025	170.000	170.000	168.253	168.253	13.450	13.450	50.000	50.000	
5	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vị Thanh	Phường Vị Thanh 1	2024- 2029	350/QĐ-UBND 28/02/2025	1.600.000	1.600.000	1.257.442	1.257.442	100.000	100.000	200.000	200.000	
6	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	Xã Thới An Hội, xã Kế Sách, phường Mỹ Xuyên, Xã Ngọc Tố, phường Khánh Hòa, phường Vĩnh Châu, xã Trần Đề, xã Lịch Hội Thượng	2024- 2027	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770	353.496	353.496	97.865	97.865	122.358	122.358	
7	Đường tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ cầu Lộ Bức đến cuối đường Tỉnh 918 giao với đường Tỉnh 923)	xã Phong Điền	2020 - 2026	2184/QĐ-UBND, 09/10/2020 3641/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	324.246	116.006	66.153	66.153	66.153	66.153	12.153	12.153	
8	Đường N3 từ đường D7 đến cầu chữ Y (nhánh ra cầu Khánh Hưng), thành phố Sóc Trăng	Sóc Trăng	2025- 2027	1485/QĐ-UBND, 17/6/2025	52.263	52.263	24.835	24.835			24.835	24.835	
9	Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ	P.Ninh Kiều, Cái Khế, Tân An	2023- 2026	QĐ 2791, 12/11/2023	1.196.005	1.196.005	706.721	706.721	300.000	300.000	400.000	400.000	
10	Tuyến Đường Lãng Ông, huyện Trần Đề	Trần Đề	2024- 2027	95/NQ-HĐND, 31/7/2024 2543/QĐ-UBND, 24/10/2024	208.255	208.255	65.055	65.055	41.255	41.255	23.800	23.800	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
11	Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	Phường Ô Môn, P, Thới An Đông, Phường Phước Thới, Phường Long Tuyền, Phường Cái Răng, Xã Phong Điền, xã Nhơn Ái	2022- 2026	3543/QĐ-UBND, 26//11/2021	6.187.399	4.187.399	748.175	748.175	124.000	124.000	1.372.055	624.175	Dự án đang thực hiện thủ tục điều chỉnh Chủ trương đầu tư dự án, dự kiến sau điều chỉnh: - Thời gian thực hiện dự án: 2021 - 2028 - TMĐT điều chỉnh: 6.187.399.446.000 đồng.
12	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 923	Xã Phong Điền, phường Ô Môn, TP Cần Thơ	2021- 2026	1466/QĐ-UBND, 09/7/2021 2728/QĐ-UBND, 02/12/2024	1.035.611	509.948	105.607	105.607			105.607	105.607	
13	Mở rộng huyện lộ 43 (đoạn từ chùa Hải Phước An đến Tuyến đường trục phát triển Kinh tế Đông Tây), thành phố Cần Thơ	Vinh Châu	2026- 2030	721/QĐ-UBND (13/02/2026)	70.000	70.000	69.650	69.650	10.000	10.000	65.000	65.000	
14	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Trâm và Huỳnh Thị Nơ	Phường Cái Răng	2026- 2028	2612/QĐ-UBND 24/11/2025	142.165	142.165	140.000	140.000	100.000	100.000	40.000	40.000	
***	Khởi công mới				39.623.899	17.116.240	3.356.164	3.356.164			2.818.639	1.928.166	
1	Dự án đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 2 (đoạn từ Mỹ Khánh đến Phong Điền), thành phố Cần Thơ	xã Phong Điền phường An Bình	2026- 2030	2992/QĐ-UBND 12/12/2025	1.684.038	1.684.038	1.677.020	1.677.020			500.000	500.000	
2	Xây dựng cầu vượt tại vị trí nút giao số 1 (Mậu Thân - Ba Thắc Hai - Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh - Ba Thắc Hai)	Phường Ninh Kiều	2026- 2030	989/QĐ-UBND ngày 12/3/2026	593.703	593.703	590.094	590.094			150.000	150.000	
3	Dự án thay thế một số cầu yếu trên các tuyến Đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng (Giai đoạn 2)	Các xã Ngọc Tỏ, Mỹ Tú, Long Hưng	2026- 2029	2143/QĐ- UBND, 11/5/2026	350.656	350.656					100.000	100.000	
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940 (đoạn từ Km13+371,36 đến giao với đường tỉnh 938)	Xã Mỹ Tú, xã Hòa Tú, phường Vĩnh Phước	2026- 2029	2294/QĐ-UBND, 19/5/2026	499.265	19.265					67.265	19.265	
5	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 925B (đoạn từ Quốc lộ 61 đến Quốc lộ 1)	Xã Tân Bình, Xã Phụng Hiệp, Xã Thạnh Hoà	2026- 2029	2180/QĐ-UBND, 12/5/2026	1.430.000	430.000					343.000	200.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP							
6	Đường tỉnh 932D (đoạn từ Quốc lộ 60 QH đến đường tỉnh 932)	Xã Thuận Hoà	2026-2029	2181/QĐ-UBND, 12/5/2026	551.620	250.000					75.000	50.000	
7	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933 (đoạn từ giao với ĐT.935B đến cầu Tân Hưng)	Xã Tân Thạnh, xã Long Phú	2026-2029	2247/QĐ-UBND, 15/5/2026	263.901	28.901					52.401	28.901	
8	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933B (đoạn từ giao Quốc lộ 60 hiện hữu đến thị trấn Cù Lao Dung)	Xã Cù Lao Dung	2026-2029	2238/QĐ-UBND, 14/5/2026	313.185	103.185					78.826	50.000	
9	Cầu lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy	phường Ngã Bảy	2025-2027	1020/QĐ-UBND, 13/6/2025	160.000	160.000					30.000	30.000	
10	Dự án Phát triển mạng lưới giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ - Dự án 1	Hợp phần 1: Phường Cái Răng, xã Nhơn Ái, thành phố Cần Thơ. Hợp phần 2: Phường Ô Môn, xã Trường Thành, xã Đông Hiệp, xã Thới Lai, xã Đông Thuận, thành phố Cần Thơ	2025-2030	1201/QĐ-TTg, 20/6/2025	8.780.160	3.046.690					10.000	10.000	
11	Nâng cấp mở rộng tuyến nội Cần Thơ - Hậu Giang (Quốc lộ 61C)	Phường Vị Thanh, phường Vị Tân, xã Hoà Lợi, xã Vĩnh Thuận Đông, xã Vị Thanh 1, xã Vị Thủy, xã Tân Hoà, xã Thạnh Xuân, xã Nhơn Ái	2025-2030	1200/QĐ-TTg, 20/6/2025	5.179.350	1.622.660					20.000	20.000	
12	Dự án Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đồng Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh	Các phường: Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Khánh Hòa và các xã: Lai Hòa, Tân Thạnh, Long Phú, Liêu Tú, Đại Ngãi	2025-2030	975/QĐ-TTg, 20/5/2025	6.822.865	2.305.986					10.000	10.000	
13	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 - Quốc lộ 80)	Phường Thới Long, phường Trung Nhứt, xã Trung Hưng và xã Vĩnh Trinh	2026-2031	1552/UBND-XĐĐT, 31/3/2026	10.638.000	4.964.000					1.042.142	500.000	
14	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Phạm Hùng đi vùng Khóm Cầu Đúc xã Hòa Tiến	Phường Vị Tân	2026-2030	3224/UBND-XĐĐT, 26/12/2025; 07/QĐ-BQLDA, 07/01/2026	244.306	244.306					50.000	50.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
15	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	2026-2030	517/QĐ-UBND (05/02/2026)	550.000	150.000	149.600	149.600			70.000	30.000	
16	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long	2026-2030	693/QĐ-UBND (12/02/2026)	772.000	372.000	149.600	149.600			70.000	30.000	
17	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Phú Lợi, Sóc Trăng)	phường: Phú Lợi, Sóc Trăng	2026-2030	2080/QĐ-UBND (06/5/2026)	170.850	170.850	170.350	170.350			40.000	40.000	
18	Đầu tư xây dựng đường Bạch Đằng, phường Phú Lợi	Phú Lợi	2027-2030	1142/QĐ-UBND (20/3/2026)	620.000	620.000	619.500	619.500			110.000	110.000	
IX	Khu công nghiệp và khu kinh tế				136.000	14.700	14.700	14.700			14.700	14.700	
**	Dự án chuyển tiếp				136.000	14.700	14.700	14.700			14.700	14.700	
1	Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu	xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ	2021-2027	61/QĐ-UBND, 10/01/2022; 1951/QĐ-UBND, 23/11/2022	136.000	14.700	14.700	14.700			14.700	14.700	
X	Cấp nước, thoát nước				296.001	107.913	107.913	107.913			100.000	100.000	
**	Dự án chuyển tiếp				296.001	107.913	107.913	107.913			100.000	100.000	
1	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh	TP. Vị Thanh		762/QĐ-UBND, 05/6/2014; 875/UBND-XĐĐT, 14/02/2026	296.001	107.913	107.913	107.913			100.000	100.000	
XI	Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị				13.166.145	7.713.703	4.471.741	4.471.741	1.403.999	1.403.999	2.100.376	1.819.011	
**	Dự án chuyển tiếp				13.166.145	7.713.703	4.471.741	4.471.741	1.403.999	1.403.999	2.100.376	1.819.011	
1	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Ngã Bảy	2023-2026	10/NQ-HĐND, 25/4/2023; 1933/QĐ-UBND, 09/11/2023	1.211.372	389.976	527.123	527.123	325.758	325.758	381.365	100.000	
2	Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3)	Ninh Kiều - Bình Thủy	2018-2028	03/NQ-HĐND, 10/2/2026	8.971.238	4.340.192	1.384.274	1.384.274	345.900	345.900	500.000	500.000	
3	Khu tái định cư Đông Phú 2	xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ	2024-2027	1185/QĐ-UBND, 14/8/2024	360.000	360.000	149.571	149.571	74.341	74.341	75.230	75.230	
4	Khu tái định cư Đông Phú 3	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	2024-2027	1130/QĐ-UBND, 01/8/2024	461.000	461.000	371.486	371.486	150.000	150.000	221.486	221.486	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
5	Khu tái định cư Đông Phú 4	Đông Phú,	2024- 2027	548/QĐ-UBND, 28/3/2025	176.000	176.000	110.737	110.737	25.000	25.000	85.737	85.737	
6	Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	Cái Tắc	2024- 2027	43/NQ-HĐND, 31/10/2024	140.000	140.000	84.305	84.305	40.000	40.000	44.305	44.305	
7	Khu tái định cư (Khu D) - Khu di tích lịch sử Lộ Vòng Cung Cần Thơ	Phong Điền	2026- 2029	1148/QĐ-UBND, 23/03/2026	519.753	519.753	519.253	519.253	130.000	130.000	389.253	389.253	
8	Khu tái định cư Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2)	Vĩnh Thạnh	2026- 2030	373/QĐ-UBND (27/01/2026)	976.978	976.978	976.478	976.478	300.000	300.000	300.000	300.000	
9	Khu tái định cư Phong Điền (giai đoạn 2)	Phong Điền	2026- 2029	1799/QĐ-UBND (17/04/2026)	342.546	342.546	341.356	341.356	10.000	10.000	100.000	100.000	
10	Cải tạo hệ thống chiếu sáng dọc Quốc lộ 91 (đoạn từ cầu Trà Uối đến Ngã Ba Lộ Tẻ)	Phường Thốt Nốt	2025- 2026	629/QĐ-SXD 24/11/2025	7.258	7.258	7.158	7.158	3.000	3.000	3.000	3.000	
XII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				124.245	124.245	120.869	120.869	75.928	75.928	40.832	40.832	
**	Dự án chuyển tiếp				124.245	124.245	120.869	120.869	75.928	75.928	40.832	40.832	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở chính, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân, đường, vỉa hè và các hạng mục phụ trợ khác thuộc Trụ sở UBND thành phố và Trụ sở Thành ủy thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2026- 2028	585/QĐ-SXD (04/05/2026)	19.976	19.976	19.571	19.571	10.000	10.000	9.000	9.000	
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc phường Thốt Nốt, phường Trung Nhứt, phường Thuận Hưng	P. Thốt Nốt, P. Trung Nhứt, P. Thuận Hưng	2026- 2027	98/QĐ-SXD (26/01/2026)	9.366	9.366	9.116	9.116	7.000	7.000	1.000	1.000	
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Thới Hưng, xã Cờ Đỏ	xã Thới Hưng, xã Cờ Đỏ	2025 - 2027	599/QĐ-UBND, 10/02/2026	14.192	14.192	13.712	13.712	3.000	3.000	10.000	10.000	
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Đông Thuận, xã Trường Thành, xã Trường Xuân	xã Đông Thuận, xã Trường Thành, xã Trường Xuân	2025 - 2027	996/QĐ-SXD 31/12/2025	19.819	19.819	19.319	19.319	17.387	17.387	1.000	1.000	
5	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Đông Phước, xã Phú Hữu	xã Đông Phước, xã Phú Hữu	2025 - 2027	342/QĐ-SXD, 16/3/2026	19.474	19.474	19.024	19.024	16.641	16.641	2.000	2.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Hiệp Hưng, xã Phương Bình, xã Tân Bình, xã Thạnh Hòa, xã Tân Phước Hưng, xã Hòa An, xã Phụng Hiệp	xã Hiệp Hưng, xã Phương Bình, xã Tân Bình, xã Thạnh Hòa, xã Tân Phước Hưng, xã Hòa An, xã Phụng Hiệp	2025 - 2027	97/QĐ-SXD, 26/01/2026	16.523	16.523	16.022	16.022	14.900	14.900	1.122	1.122	
7	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc phường Ngã Bảy, phường Đại Thành	phường Ngã Bảy, phường Đại Thành	2025 - 2027	2863/QĐ-UBND, 05/12/2025	9.910	9.910	9.710	9.710			9.710	9.710	
8	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Vĩnh Thuận Đông, xã Vĩnh Tường, xã Vị Thanh 1, xã Vị Thùỵ	xã Vĩnh Thuận Đông, xã Vĩnh Tường, xã Vị Thanh 1, xã Vị Thùỵ	2025 - 2027	115/QĐ-SXD 28/01/2026	14.985	14.985	14.395	14.395	7.000	7.000	7.000	7.000	
B	Vốn phân chia theo tiêu chí định mức cho cấp xã						18.576.537	18.576.537	3.081.475	3.081.475	3.327.993	3.327.993	